CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THAC MO HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence – Freedom - Happiness
Số: 2970/TMP-TCKT	*Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026*
No.:	*Dong Nai, October 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: ***- State Securities Commission of Vietnam;***
- HoChiMinh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company***.

- Mã chứng khoán/*Stock code*: **TMP**.

- Địa chỉ/*Address*: Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, thành phố Đồng Nai/ *Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai City*.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") công bố Báo cáo tài chính riêng quý 03 năm 2026 (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm)/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company ("the Company") hereby announces the separate financial statements for Quarter 3, 2026 (detailed information is provided in the attached separate financial statements).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://tmhpp.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/ *This information was published on the Company's website on October 30, 2026 as in the link: https://tmhpp.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận:
Recipients:
- Như trên/*As above*;
- CT.HĐQT/ *Chairman of the BOD*;
- Lưu: VT, TCKT/ *Archive: Clerk, Finance and Accounting Dept*.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
REPRESENTATIVE OF THAC MO HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI ĐIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*
Nguyễn Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Riêng

Quý 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.195.374.641.150**	**1.144.581.525.948**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**31.933.502.070**	**130.133.214.238**
111	1.	Tiền		11.918.116.070	10.133.214.238
112	2.	Các khoản tương đương tiền		20.015.386.000	120.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**738.481.025.000**	**790.595.888.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		738.481.025.000	790.595.888.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**417.658.318.341**	**218.800.393.808**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	339.057.381.568	186.764.027.331
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.507.730.692	3.975.524.028
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.093.206.081	28.060.842.449
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**2.082.352.392**	**1.868.995.294**
141	1.	Hàng tồn kho	8	2.082.352.392	1.868.995.294
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**5.219.443.347**	**3.183.034.608**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	2.206.375.450	1.740.081.304
163	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.013.067.897	1.442.953.304
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**879.491.547.971**	**937.062.793.023**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.170.766.200**	**955.107.000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	7	1.170.766.200	955.107.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**416.537.110.974**	**468.277.635.990**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	406.284.623.197	457.894.740.785
222		*- Nguyên giá*		*2.737.963.671.821*	*2.733.484.653.639*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.331.679.048.624)*	*(2.275.589.912.854)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	10.252.487.777	10.382.895.205
228		*- Nguyên giá*		*18.654.219.266*	*17.762.219.266*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.401.731.489)*	*(7.379.324.061)*
250	**V**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**3.258.199.682**	**3.258.199.682**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.258.199.682	3.258.199.682
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**452.834.430.000**	**460.154.430.000**
261	1.	Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
262	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.160.000.000	101.160.000.000
263	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
265	4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		14.680.000.000	22.000.000.000
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**5.691.041.115**	**4.417.420.351**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	3.232.016.685	3.269.237.606
273	2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.459.024.430	1.148.182.745
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.074.866.189.121**	**2.081.644.318.971**

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**398.498.922.638**	**532.418.279.602**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**215.096.072.816**	**309.359.737.204**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.113.546.390	95.903.085.130
313	2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		10.358.640.832	80.286.249.088
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	69.330.884.063	59.491.533.562
315	4.	Phải trả người lao động		25.003.404.920	15.489.689.482
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	35.097.466.985	2.494.530.586
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác		1.690.722.585	1.945.322.952
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	50.853.956.580	50.853.956.580
323	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.647.450.461	2.895.369.824
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**183.402.849.822**	**223.058.542.398**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	165.275.358.888	203.415.826.323
344	2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.127.490.934	19.642.716.075
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**	**16**	**1.676.367.266.483**	**1.549.226.039.369**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		346.189.927.258	342.123.279.058
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		299.990.908.989	152.166.284.686
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		330.186.430.236	354.936.475.625
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*213.905.389.242*	*121.153.930.619*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*116.281.040.994*	*233.782.545.006*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.074.866.189.121**	**2.081.644.318.971**

S.Đ.K.K.D:3800311306-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
P.PHƯỚC LONG - TP.ĐỒNG NAI

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Lê Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2026

ĐVT: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**245.126.463.064**	**204.564.264.138**	**552.791.506.787**	**478.475.802.439**
2	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**245.126.463.064**	**204.564.264.138**	**552.791.506.787**	**478.475.802.439**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**19**	**89.955.894.166**	**77.446.585.358**	**229.981.191.476**	**197.583.543.267**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**155.170.568.898**	**127.117.678.780**	**322.810.315.311**	**280.892.259.172**
21	**6**	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.552.978.528	14.478.928.463	66.881.058.459	41.913.342.280
23	8.	Chi phí tài chính		4.540.283.042	4.695.366.711	13.810.471.686	14.560.755.635
24		*Trong đó: Chi phí đi vay*		*4.540.283.042*	4.695.366.711	*13.810.471.686*	*14.560.755.635*
25	9.	Chi phí bán hàng		-		-	
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	27.357.251.390	12.691.374.328	50.631.520.970	36.676.896.356
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**135.826.012.994**	**124.209.866.204**	**325.249.381.114**	**271.567.949.461**
31	12.	Thu nhập khác		5.810.150.000	-	5.810.150.000	-
32	13.	Chi phí khác		-		-	
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**5.810.150.000**	**-**	**5.810.150.000**	**-**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**141.636.162.994**	**124.209.866.204**	**331.059.531.114**	**271.567.949.461**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		25.355.122.000	21.464.623.000	54.017.689.000	46.156.294.000
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**116.281.040.994**	**102.745.243.204**	**277.041.842.114**	**225.411.655.461**

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Lê Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2026

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính quý 3/2026 của Công ty đạt 116,28 tỷ đồng, tăng 13,54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (tương ứng tăng 13,2%) so với cùng kỳ năm 2025 (Q3/2025: 102,74 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2026 đạt 245,12 tỷ đồng, tăng 40,56 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Q3/2025: 204,56 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán điện bình quân của Nhà máy trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2025 (Q3/2026: 1.099,92 đồng/kWh; Q3/2025: 718,48 đồng/kWh).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận trước thuế**		**331.059.531.114**	**271.567.949.461**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		56.918.951.705	51.506.347.363
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(72.691.208.459)	(41.913.342.280)
6	Chi phí đi vay		13.810.471.686	14.560.755.635
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**329.097.746.046**	**295.721.710.179**
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(209.624.078.326)	124.730.925.776
10	Giảm hàng tồn kho		(1.524.198.783)	(1.361.627.392)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(18.869.300.218)	(4.082.446.464)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(466.294.146)	(449.361.714)
14	Chi phí đi vay đã trả		(13.880.900.931)	(14.658.478.827)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.166.096.306)	(62.117.325.842)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.338.074.363)	(9.863.772.105)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.228.802.973**	**327.919.623.611**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.466.890.909)	(1.580.585.455)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài han khác		5.810.150.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(748.000.000.000)	(527.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		801.320.000.000	244.320.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.976.301.459	44.234.798.880
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**134.639.560.550**	**(240.025.786.575)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(38.140.467.435)	(38.140.467.435)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(209.927.608.256)	(84.662.372.353)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(248.068.075.691)**	**(122.802.839.788)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(98.199.712.168)**	**(34.909.002.752)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**130.133.214.238**	**92.016.950.843**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**31.933.502.070**	**57.107.948.091**

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Lê Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 12) ngày 23/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

d. Số lượng người lao động tại ngày 30/9/2026 là 112 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10 tháng 12 năm 2025.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm

ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▸ Phương tiện vận tải	10 – 20 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▸ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▸ Bản quyền, Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động của Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	11.918.116.070	10.133.214.238
Các khoản tương đương tiền (ii)	20.015.386.000	120.000.000.000
	31.933.502.070	**130.133.214.238**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn (i)		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	11.833.658.718
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	17.849.388
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	66.607.964
		11.918.116.070
Các khoản tương đương tiền (ii)		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	20.015.386.000
		20.015.386.000

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 20 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a1) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	716.000.000.000	762.000.000.000
Lãi dự thu	7.841.025.000	13.955.888.000
Cho vay ngắn hạn	14.640.000.000	14.640.000.000
	738.481.025.000	**790.595.888.000**
a2) Dài hạn		
Cho vay dài hạn	14.680.000.000	22.000.000.000
	753.161.025.000	**812.595.888.000**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	310.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	20.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	VND	110.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	VND	156.000.000.000
		716.000.000.000

Tại ngày 30/09/2026 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 716 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 8,2%/năm.

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ngắn hạn				
Bên liên quan	**14.640.000.000**	**7.320.000.000**	**7.320.000.000**	**14.640.000.000**
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	14.640.000.000
Dài hạn				
Bên liên quan	**22.000.000.000**	**-**	**7.320.000.000**	**14.680.000.000**
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	22.000.000.000	-	7.320.000.000	14.680.000.000
	36.640.000.000	**7.320.000.000**	**14.640.000.000**	**29.320.000.000**

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	**-**	**186.134.430.000**	**-**
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
	101.160.000.000	**-**	**101.160.000.000**	**-**
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	**-**	**150.860.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan	**335.438.058.568**	**184.847.312.709**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	328.999.102.118	176.865.160.336
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.414.086.847	7.953.749.049
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	24.869.603	28.403.324
Bên khác	**3.619.323.000**	**1.916.714.622**
	339.057.381.568	**186.764.027.331**

6. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên	36.916.000.000	
Công ty CP Đại Tam Sơn	9.763.987.640	
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sài Gòn Ban Mai	18.394.864.272	
Khác	3.432.878.780	3.975.524.028
	68.507.730.692	**3.975.524.028**

7. Phải thu khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Phải thu về cổ tức	1.995.620.000	10.976.000.000
Phải thu khác	8.097.586.081	17.084.842.449
	10.093.206.081	**28.060.842.449**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**2.920.132.490**	**18.803.021.362**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	436.008.380	7.827.021.362
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	-	-
Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	-	-
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	2.484.124.110	10.976.000.000
Bên khác	**7.173.073.591**	**9.257.821.087**
	10.093.206.081	**28.060.842.449**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.170.766.200	955.107.000
	1.170.766.200	**955.107.000**

8. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.675.605.659	478.552.679
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	406.591.533	1.390.287.415
	2.082.352.392	**1.868.995.294**

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Khác	2.206.375.450	1.740.081.304
	2.206.375.450	**1.740.081.304**
b) Dài hạn		
Khác	3.232.016.685	3.269.237.606
	3.232.016.685	**3.269.237.606**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bản quyền, Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	13.151.533.335	4.610.685.931	17.762.219.266
Tăng khác	-	892.000.000	892.000.000
Tại ngày 30/09/2026	**13.151.533.335**	**5.502.685.931**	**18.654.219.266**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	5.488.892.334	1.890.431.727	7.379.324.061
Khấu hao trong kỳ	321.938.253	461.469.171	783.407.424
Hao mòn		239.000.004	239.000.004
Tại ngày 30/09/2026	**5.810.830.587**	**2.590.900.902**	**8.401.731.489**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	7.662.641.001	2.720.254.204	10.382.895.205
Tại ngày 30/09/2026	**7.340.702.748**	**2.911.785.029**	**10.252.487.777**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.138.702.598 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	1.348.360.303.609	1.153.430.564.326	186.281.412.746	45.412.372.958	2.733.484.653.639
Mua mới	-	4.323.000.000	1.210.090.909	41.800.000	5.574.890.909
Thanh lý	-	-	1.095.872.727	-	1.095.872.727
Tại ngày 30/09/2026	**1.348.360.303.609**	**1.157.753.564.326**	**186.395.630.928**	**45.454.172.958**	**2.737.963.671.821**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	1.275.214.463.095	837.969.813.162	142.402.019.017	20.003.617.580	2.275.589.912.854
Khấu hao	5.688.684.630	40.886.089.352	5.256.899.688	4.266.649.690	56.098.323.360
Hao mòn	-	739.592.055	-	347.093.082	1.086.685.137
Thanh lý	-	-	1.095.872.727		1.095.872.727
Tại ngày 30/09/2026	**1.280.903.147.725**	**879.595.494.569**	**146.563.045.978**	**24.617.360.352**	**2.331.679.048.624**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	73.145.840.514	315.460.751.164	43.879.393.729	25.408.755.378	457.894.740.785
Tại ngày 30/09/2026	**67.457.155.884**	**278.158.069.757**	**39.832.584.950**	**20.836.812.606**	**406.284.623.197**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.957.433.113.219 VND
Giá trị còn lại tại cuối năm của TSCĐ hữu hình để cầm cố thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay là: 280.668.649.748 VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Phát sinh		Tại ngày 30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	***50.853.956.580***	***50.853.956.580***	***38.140.467.435***	***38.140.467.435***	***50.853.956.580***	***50.853.956.580***
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	50.853.956.580	50.853.956.580	38.140.467.435	38.140.467.435	50.853.956.580	50.853.956.580
	50.853.956.580	**50.853.956.580**	**38.140.467.435**	**38.140.467.435**	**50.853.956.580**	**50.853.956.580**
b) Dài hạn						
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	203.415.826.323	203.415.826.323	-	38.140.467.435	165.275.358.888	165.275.358.888
	203.415.826.323	**203.415.826.323**	**-**	**38.140.467.435**	**165.275.358.888**	**165.275.358.888**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	50.853.956.580	50.853.956.580		-	50.853.956.580	50.853.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**203.415.826.323**	**203.415.826.323**			**165.275.358.888**	**165.275.358.888**

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	**1.628.981.742**	**11.218.421.237**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.401.934.103	10.085.972.647
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	598.850.179
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	88.075.266	88.075.266
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		140.940.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	-	304.583.145
Khác	13.484.564.648	84.684.663.893
	15.113.546.390	**95.903.085.130**

14. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay trích trước	280.672.044	351.101.289
Khác	34.816.794.941	2.143.429.297
	35.097.466.985	**2.494.530.586**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		30/09/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.459.839.369	25.965.443.756	34.876.602.899	-	11.370.998.512
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.512.263.884	18.062.280.576	18.885.236.976	-	7.335.220.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.474.509.846	64.166.096.306	54.017.689.000	-	35.326.102.540
Thuế thu nhập cá nhân	1.321.841.505	-	2.884.727.302	1.314.612.709	2.891.956.098	-
Thuế tài nguyên	-	5.044.920.463	52.193.976.211	57.897.769.475	-	10.748.713.727
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.549.849.000	9.099.698.000	-	4.549.849.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.111.799	-	959.293.897	959.293.897	121.111.799	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1.442.953.304	**59.491.533.562**	**168.781.667.048**	**177.050.902.956**	**3.013.067.897**	**69.330.884.063**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**700.000.000.000**	**283.678.619.320**	**104.852.990.562**	**318.607.290.481**	**1.407.138.900.363**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	303.782.545.006	303.782.545.006
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	105.757.953.862	(105.757.953.862)	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	58.444.659.738	(58.444.659.738)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.695.406.000)	(7.695.406.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**700.000.000.000**	**342.123.279.058**	**152.166.284.686**	**354.936.475.625**	**1.549.226.039.369**
Tại ngày 01/01/2026	**700.000.000.000**	**342.123.279.058**	**152.166.284.686**	**354.936.475.625**	**1.549.226.039.369**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	277.041.842.114	277.041.842.114
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		151.891.272.503	(151.891.272.503)	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	4.066.648.200	(4.066.648.200)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			(9.900.615.000)	(9.900.615.000)
Chia cổ tức	-			(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	**700.000.000.000**	**346.189.927.258**	**299.990.908.989**	**330.186.430.236**	**1.676.367.266.483**

(*)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	**100**	**700.000.000.000**	**100**

b. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

c. Các quỹ của Công ty

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	299.990.908.989	152.166.284.686

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu	**552.791.506.787**	**478.475.802.439**
Bán điện	541.198.731.843	472.417.430.890
Cung cấp dịch vụ	11.592.774.944	6.058.371.549
	552.791.506.787	**478.475.802.439**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	**547.137.701.147**	**476.768.366.798**

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Bán điện	221.859.202.304	193.415.213.334
Cung cấp dịch vụ	8.121.989.172	4.168.329.933
	229.981.191.476	**197.583.543.267**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	**3.201.808.489**	**3.125.257.803**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	25.371.549.659	15.225.144.880
Cổ tức	41.509.508.800	26.688.197.400
	66.881.058.459	**41.913.342.280**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	**43.039.214.882**	**28.530.347.112**

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí đi vay	13.810.471.686	14.560.755.635
	13.810.471.686	**14.560.755.635**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.904.050.142	9.885.342.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.175.500.754	2.632.647.481
Chi phí khác	33.551.970.074	24.158.906.607
	50.631.520.970	**36.676.896.356**

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	86.326.314.111	86.745.841.990
Chi phí nhân công	39.050.000.000	30.707.961.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.881.730.784	51.469.126.442
Chi phí khác	98.354.667.551	65.337.509.751
	280.612.712.446	**234.260.439.623**

24. Số liệu so sánh

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Theo thông tư 99/2025/TT-BTC BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Mã số	**Tiêu chí**	**01/01/2026**	**Mã số**	**Tiêu chí**	**01/01/2026**	**Thay đổi**
A	**Tài sản**	**845.666.049.359**	**A**	**Tài sản**	**845.666.049.359**	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	762.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	790.595.888.000	Phân loại lại và đổi tên
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.640.000.000	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.740.081.304	Đổi tên
136	Phải thu ngắn hạn khác	42.016.730.449	135	Phải thu ngắn hạn khác	28.060.842.449	Phân loại lại
161	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.740.081.304	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	22.000.000.000	Đổi tên
215	Phải thu về cho vay dài hạn	22.000.000.000	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606	Đổi tên
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606				
B	**Nguồn vốn**	**82.231.572.040**	**B**	**Nguồn vốn**	**82.231.572.040**	
320	Phải trả ngắn hạn khác	82.231.572.040	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	80.286.249.088	Phân loại lại và đổi tên
			320	Phải trả ngắn hạn khác	1.945.322.952	Phân loại lại

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
HĐQT	
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên HĐQT
Ban TGĐ	
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Hạnh (bổ nhiệm từ ngày 10/02/2026)	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng BKS
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Bà Bùi Thị Kim Na	Kế toán trưởng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
	Công ty liên quan Ông Nguyễn Quang Quyền-TV HĐQT
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty CP ĐTKT Hồ thuỷ điện Thác Mơ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty có vốn góp của TMP
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH)	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	**547.137.701.147**	**476.768.366.798**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	540.957.943.895	472.173.228.390
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	5.938.969.304	4.350.935.908
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	240.787.948	244.202.500
Mua hàng	**3.201.808.489**	**3.125.257.803**
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.151.482.199	3.069.898.884
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	50.326.290	55.358.919
Cổ tức được chia	**41.509.508.800**	**26.688.197.400**
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	7.829.508.800	8.808.197.400
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	20.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	180.000.000	180.000.000
Lãi cho vay	**1.529.706.082**	**1.842.149.712**
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	1.529.706.082	1.842.149.712
Chia cổ tức	**66.185.240.000**	**79.422.288.000**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	36.341.500.000	43.609.800.000
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	29.843.740.000	35.812.488.000

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát chín tháng đầu năm 2026 như sau:

		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**1.131.123.000**	**1.082.439.000**
Ông Huỳnh Văn Khánh		518.808.000	369.009.000
Ông Nguyễn Quang Quyền		94.173.000	59.454.000
Ông Lê Tuấn Hải		94.173.000	59.454.000
Ông Phạm Minh Trí		423.969.000	297.261.000
Ông Nguyễn Văn Non	Miễn nhiệm ngày 30/9/2025	-	297.261.000
Ban Tổng Giám đốc		**1.236.638.858**	**507.420.828**
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Bổ nhiệm ngày 30/9/2025	515.760.000	
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Nghỉ chế độ 1/12/2025	-	253.710.414
Ông Đinh Văn Sơn		377.373.858	253.710.414
Đào Nguyên Hạnh	Bổ nhiệm từ ngày 10/02/2026	343.505.000	
Kế toán trưởng		**314.248.000**	**253.710.414**
Bùi Thị Kim Na		314.248.000	253.710.414
Ban kiểm soát		**627.478.864**	**426.420.000**
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh		439.132.864	307.512.000
Bà Lai Lệ Hương		94.173.000	59.454.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân		94.173.000	59.454.000

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Lê Hoàng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026